

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
XÃ CẨM MỸ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 25 /NQ-HĐND ngày 16 /7/2026 của HĐND xã Cẩm Mỹ)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung đợt 1 năm 2026				Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
			Điều chỉnh		Bổ sung		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
A	Tổng chi	302.677.000	28.727.778	-2.626.715	48.981.736	(224.834)	377.534.966
I	Chi đầu tư xây dựng cơ bản	62.968.000	-	-	924.100	-	63.892.100
	Nguồn đầu tư XDCB tập trung	18.392.000					18.392.000
	Nguồn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	32.160.000					32.160.000
	Nguồn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	12.416.000			924.100		13.340.100
II	Chi thường xuyên	227.001.000	2.626.715	-2.626.715	48.057.636	-224.834	274.833.803
1	Chi Quốc phòng	7.216.449	100.000		3.689.000		11.005.449
2	Chi An ninh	4.581.040					4.581.040
3	Chi sự nghiệp giáo dục - Đào tạo	137.867.968	110.000	-	7.882.897	-	145.860.865
	Chi sự nghiệp giáo dục	135.585.839	100.000		7.882.897		143.568.736
	Chi sự nghiệp đào tạo	2.282.129	10.000				2.292.129
4	Chi sự nghiệp y tế	100.000			8.451.663		8.551.663
5	Chi sự nghiệp Văn hóa - thông tin	4.058.852	160.675		81.000		4.300.527
6	Chi sự nghiệp Thể dục thể thao	200.000	259.450				459.450
7	Chi sự nghiệp truyền thanh	104.000					104.000
8	Chi sự nghiệp Môi trường	4.061.431					4.061.431
9	Chi các hoạt động kinh tế	15.590.600	1.161.015	-1.413.760	7.773.504	-	23.111.359
	Chi sự nghiệp Giao thông	1.700.000		-500.000	5.000.000		6.200.000
	Chi sự nghiệp địa chính	2.150.000	3.982				2.153.982
	Chi sự nghiệp Nông nghiệp	2.020.600	1.137.140	-913.760			2.243.980
	Chi sự nghiệp thủy lợi	0					

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Dự toán điều chỉnh, bổ sung đợt 1 năm 2026				Dự toán năm 2026 sau điều chỉnh
			Điều chỉnh		Bổ sung		
			Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	
	Chi sự nghiệp Thị chính	9.500.000	19.893		2.773.504		12.293.397
	Chi sự nghiệp kinh tế khác	220.000					220.000
10	Chi hoạt động của QLNN, đảng, đoàn thể	33.563.844	785.575	-500.000	4.803.725	-224.834	38.428.310
11	Chi Đảm bảo xã hội	17.011.170	50.000		12.735.506		29.796.676
12	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	1.169.000			2.640.341		3.809.341
13	Chi khác	1.476.646		-712.955			763.691
III	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên	6.192.000					6.192.000
IV	Chi dự phòng	6.516.000					6.516.000
V	Chi chuyển nguồn	-	13.624.652	0	-	-	13.624.652
	Chi cải cách tiền lương		12.020.070	0			12.020.070
	Chi chuyển nguồn xử lý rác		1.604.581				1.604.581
VI	Kết dư ngân sách		12.476.412				12.476.412